

SỐ: 275/QĐ-BV

Phú Thọ, ngày 13 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung biểu giá bán danh mục thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2025 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Quốc Hội; Luật số 44/2024/QH15 ngày 21 tháng 11 năm 2024 Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược số 105/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Luật đấu thầu 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội ban hành Luật Đấu thầu; Luật số 57/2024/QH15 được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV thông qua ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Thông tư 31/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Quyết định số 272/QĐ-BV ngày 13/8/2025 của Giám đốc Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đơn vị cung ứng thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2025 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ biên bản họp của Tổ xây dựng giá thuốc dịch vụ ngày 13/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung biểu giá bán danh mục thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2025 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ *(theo phụ lục đính kèm chi tiết).*

Điều 2. Nhà thuốc Bệnh viện có trách nhiệm thực hiện việc cung ứng thuốc phục vụ hoạt động chuyên môn của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ theo đúng danh mục đã ban hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký; Trưởng các khoa, phòng, trung tâm trực thuộc, Nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các PGĐBV (để BC);
- Lưu: VT, KD, TC-KT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Thái Hạ

Danh mục biểu giá bán thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ

(đính kèm theo Quyết định số 275/QĐ-BV ngày 13/8/2025 của Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá đã có thuế VAT	Giá bán chưa có thuế VAT	Giá bán đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Danapha-Telfadin 180	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893100264123	Công ty Cổ phần Dược Danapha/ Việt Nam	Viên	4.200	4.400,0000	4.620	
2	ANAFERON FOR CHILDREN	Các kháng thể gắn với interferon gamma ở người	3mg	Uống	Viên nén phân tán tại khoang miệng	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Nhóm 5	36 tháng	QLSP-875-15	OOO"NPF"Materia Medica Holding/ Russia	Viên	5.395	5.498,0952	5.773	
3	DEFOTHAL TABLETS 250 MG	Deferasirox	250 mg	Uống	Viên nén pha hỗn dịch uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	24 tháng	VN-22793-21	Sun Pharmaceutical Industries Ltd/ India	Viên	8.200	8.356,1905	8.774	
4	Imexime 100	Cefixim	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2g	Nhóm 2	24 tháng	893110136025 (VD-30398-18)	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương/ Việt Nam	Gói	6.825	6.955,2381	7.303	
5	Dopegyt	Methyldopa anhydrous (dưới dạng methyldopa 1.5 H2O)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	60 tháng	599110417323 (VN-13124-11)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company/ Hungary	Viên	2.200	2.304,7619	2.420	
6	Aminazin	Clorpromazin Hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Lo 600 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110322424 (VD-29222-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc/ Việt Nam	Viên	115	125,7143	132	
7	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Nhóm 4	36 tháng	893115305523 (VD-23730-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc/ Việt Nam	Lọ	4.410	4.620,0000	4.851	
8	Hadunalin 1mg/ml	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893110151100	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương/ Việt Nam	Ống	1.060	1.110,4762	1.166	
9	Ocevesin DT	Alverin citrat	60mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110635624 (VD-32188-19)	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam/ Việt Nam	Viên	1.540	1.613,3333	1.694	
10	Amoxfap 500	Amoxicilin	500mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 16, 30, 100 gói x 3g	Nhóm 4	36 tháng	VD-33260-19	Công ty cổ phần dược - Vật tư y tế Thanh Hóa/ Việt Nam	Gói	2.100	2.200,0000	2.310	
11	Amoxicillin 250 mg	Amoxicilin	250mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1g	Nhóm 3	24 tháng	893110063324 (VD-18302-13)	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm/ Việt Nam	Gói	2.300	2.409,5238	2.530	
12	LoratadineSPM 5mg (ODT)	Loratadin	5mg	Uống	Viên nén tan nhanh trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100275100 (VD-19609-13)	Công ty cổ phần S.P.M/ Việt Nam	Viên	1.000	1.095,2381	1.150	
13	Monizol	Metronidazole	200mg/5ml - 60ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-22077-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd/ India	Chai	58.000	59.104,7619	62.060	
14	Sulfadiazin bạc	Sulfadiazin bạc	200mg/20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 20g	Nhóm 4	36 tháng	VD-28280-17	Công ty cổ phần dược Medipharco/ Việt Nam	Tuýp	18.900	19.260,0000	20.223	
15	Vitamin C - OPC 100mg Hương cam	Vitamin C	100mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Tuýp 10, 20 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100116724	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC/ Việt Nam	Viên	991	1.085,7143	1.140	
16	Duramox 500	Amoxicilin	500mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	529110971124	Vogen Laboratories Ltd/ Cộng Hòa Síp	Viên	2.300	2.409,5238	2.530	
17	Cefixime 200mg	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110809524 (VD-32836-19)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương/ Việt nam	Viên	7.150	7.286,6667	7.651	
18	Imedoxim 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim pruxetil)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110023800 (VD-27892-17)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương/ Việt nam	Viên	9.800	9.986,6667	10.486	
19	Nagacef 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-24966-16	Công ty cổ phần Pympharco/ Việt Nam	Viên	7.490	7.632,3810	8.014	
20	Profen	Ibuprofen	100mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893100346024 (VD-29543-18)	Công ty cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội/ Việt Nam	Ống	4.500	4.714,2857	4.950	
21	Itrazol 100 mg Capsules	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp chứa 3 vỉ x 5 viên nang cứng	Nhóm 1	24 tháng	VN-22913-21	Arena Group S.A./ Romania	Viên	13.800	14.062,8571	14.766	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá đã có thuế VAT	Giá bán chưa có thuế VAT	Giá bán đã có thuế VAT	Ghi chú
22	Livosil 140mg	Silymarin[215,38 – 350mg chiết xuất khô đã được tiêu chuẩn hóa và tinh chế (22-27:1) của Silybum marianum (L.) Gaertn., Fructus (quả cây kế sữa) tương ứng với 140mg Silymarin, tinh theo silibinin Dung môi chiết xuất: acetone: nước (95:5) hoặc 215,38 – 350mg chiết xuất khô đã được tiêu chuẩn hóa và tinh chế (36-44:1) của Silybum marianum (L.) Gaertn., Fructus (quả cây kế sữa) tương ứng với 140mg Silymarin, tinh theo silibinin Dung môi chiết là ethyl acetate.] 140mg	140mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 8 vi x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	477200005924 (VN-18215-14)	UAB Aconitum/ Litva	Viên	6.400	6.521,9048	6.848	
23	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E acetate (all-rac-alpha-tocopheryl acetate)	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	894110795224 (VN-17386-13)	Incepta Pharmaceuticals Limited - Zirabo Plant/ Bangladesh	Viên	1.800	1.885,7143	1.980	
24	Denk-air junior 4 mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 4,2mg) 4 mg	4mg	Uống	Viên nhai	Hộp 2 vi x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22771-21	Denk Pharma GmbH & Co. Kg/ Germany	Viên	9.000	9.171,4286	9.630	
25	Combilipid MCT Peri injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml+ 16% 150 ml + 20% 75ml)/ Túi 375 ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Thùng carton chứa 8 túi x 375ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-21297-18	JW Life Science Corporation/ Hàn Quốc	Túi	560.000	560.000,0000	588.000	
26	Combilipid Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Thùng carton chứa 8 túi x 384ml	Nhóm 2	24 tháng	880110443323 (VN-20531-17)	JW Life Science Corporation/ Hàn Quốc	Túi	620.000	620.000,0000	651.000	
27	Virelath	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3, 4 vi x 7 viên	Nhóm 1	36 tháng	840110786724 (VN-21003-18)	Industria Química Y Farmaceutica VIR, S.A./ Spain	Viên	15.000	15.285,7143	16.050	
28	Bari sulfat pha hỗn dịch	Bari sulfat	92,7g/110g x 110g	Uống	Thuốc bột pha uống	gói 110g	Nhóm 4	36 tháng	VD-34019-20	Công ty Cổ Phần Hóa dược Việt Nam/ Việt Nam	Gói/túi	19.950	20.330,4762	21.347	
29	Vigentin 500/125 DT.	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vi x 7 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110820224 (VD-30544-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco/ Việt Nam	Viên	8.679	8.844,7619	9.287	
30	Fabapoxim	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	50mg/5ml	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 18g bột pha 30 ml hỗn dịch	Nhóm 4	24 tháng	VD-30525-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco/ Việt Nam	Lọ	31.800	32.405,7143	34.026	
31	Firstlexin 500 DT.	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110270100 (VD-28076-17)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco/ Việt Nam	Viên	3.100	3.247,6190	3.410	
32	Ferium- XT	Sắt ascorbat tương đương sắt nguyên tố + acid folic	100mg + 1,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	Nhóm 5	24 tháng	890100795624 (VN-16256-13)	Emcure Pharmaceuticals Ltd./ Ấn Độ	Viên	5.150	5.248,5714	5.511	
33	Atiferole	Sắt protein succinylate (tương đương 40 mg Fe3+)	800mg/15ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 30 ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34133-20	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên/ Việt Nam	Chai	36.000	36.685,7143	38.520	
34	Palmolin	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 02 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-28134-17	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Sao Kim/ Việt Nam	Viên	1.380	1.445,7143	1.518	
35	Taromentin 457mg/5ml	Amoxicilin + acid clavulanic	80mg/ml; 11,4mg/ml; 70ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai chứa 12,6g bột tương đương 70ml hỗn dịch;	Nhóm 1	24 tháng	VN-22547-20	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A./ Poland	Chai	219.200	219.200,0000	230.160	
36	Fabamox 500 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vi x 7 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110227300 (VD-27073-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco/ Việt Nam	Viên	2.120	2.220,9524	2.332	
37	Axuka	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin natri) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1000mg + 200mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 50 lọ	Nhóm 1	36 tháng	594110072523 (VN-20700-17)	S.C. Antibiotice S.A./ Romania	Lọ	41.000	41.780,9524	43.870	
38	Bactirid 100mg/5ml dry suspension	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	100mg/5ml - 40ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ bột pha 40ml hỗn dịch uống	Nhóm 3	24 tháng	VN-20148-16	Medicraft Pharmaceuticals (Pvt) Ltd./ Pakistan	Lọ	59.000	60.123,8095	63.130	
39	Pracetam 400 CAP	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên; hộp 6 vi x 15 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110096824 (VD-25554-16)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1/ Việt Nam	Viên	850	931,4286	978	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá đã có thuế VAT	Giá bán chưa có thuế VAT	Giá bán đã có thuế VAT	Ghi chú
40	Lorytec 10	Loratadine	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-15187-12	Delorbis Pharmaceuticals Ltd./ Cyprus	Viên	1.470	1.540,0000	1.617	
41	Dicloval Supp.	Diclofenac natri	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên đặt trực tràng	Hộp 2 vi x 5 viên	Nhóm 1	36 tháng	400110121924	Cơ sở sản xuất, đóng gói: RubiePharm Arzneimittel GmbH, Cơ sở xuất xưởng: Walter Ritter GmbH + Co. KG/ Germany	Viên	14.500	14.776,1905	15.515	
42	Regulon	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,03mg; 0,15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 21 viên. Hộp 3 vi x 21 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-17955-14	Gedcon Richter Plc./ Hungary	Viên	2.780	2.912,3810	3.058	
43	Fascapin-10	Nifedipin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-22524-15	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2/ Việt Nam	Viên	450	493,3333	518	
44	Fluconazole Stella 150mg	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 1 viên; Hộp 1 vi x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110462324 (VD-32401-19)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1/ Việt Nam	Viên	9.500	9.680,9524	10.165	
45	Smecta	Diosmectite	3 gam	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 12 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)	Nhóm 1	36 tháng	VN-19485-15	Beaufour Ipsen Industrie/ Pháp	Gói	4.082	4.276,1905	4.490	
46	Forlax	Macrogol 4000 10gam	10gam	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói	Nhóm 1	36 tháng	VN-16801-13	Beaufour Ipsen Industrie/ Pháp	Gói	5.119	5.216,1905	5.477	
47	Fortrans	Macrogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g.	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 04 gói	Nhóm 1	36 tháng	VN-19677-16	Beaufour Ipsen Industrie/ Pháp	Gói	35.970	36.655,2381	38.488	
48	Dorithricin	Tyrothricin + Benzalkonium chloride + Benzocaine	0,5mg + 1mg + 1,5mg	Ngậm họng	Viên ngậm họng	Hộp 2 vi x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	400100014224 (VN-20293-17)	Medice Arzneimittel Putter GmbH & Co.KG/ Đức	Viên	2.880	3.017,1429	3.168	
49	NEMYDEXAN	Dexamethason natri phosphat+Neomycin sulfat	(10mg + 34000IU)/10ml x 8ml	Nhỏ mắt/ mũi/ tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp/lo 8ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-23609-15	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Nam Hà/ Việt Nam	Chai/lo/ống	19.500	19.871,4286	20.865	
50	Deferiprone A.T	Deferipron	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110149124 (VD-25654-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên/ Việt Nam	Viên	2.394	2.507,6190	2.633	
51	Bominity	Vitamin C	100mg/ 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 4 vi x 5 ống 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893100220824 (VD-27500-17)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội / Việt Nam	Ống	4.998	5.236,1905	5.498	
Tổng cộng: 51 khoản															